

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỔ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20255 /TB-SXD-KTVLXD Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

**V/v công bố giá vật liệu xây dựng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tháng 5/2026**

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của
Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí
đầu tư xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại các Thông tư số 14/2023/TT-BXD
ngày 29 tháng 12 năm 2023; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01
năm 2025; Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng);

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 của
Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng và Ủy ban
nhân dân xã, phường, đặc khu thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh
vực xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến
trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi
phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

NHÓM 1. THÉP XÂY DỰNG

1.1. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam – VNSTEEL

Theo Công văn số 362/TMN-KD ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Công ty
TNHH Một thành viên Thép Miền Nam – VNSteel.

1.2. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei

Theo Công văn số 04.26/VKS-KKG ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Công
ty TNHH Thép Vina Kyoei.

NHÓM 2. XI MĂNG

2.1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long

Theo Công văn số 30/2025/CV-CNTL-TT ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long.

2.2. Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên

Theo Công văn số 299/TTDV-PTT ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Chi nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên – Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên.

2.3. Chi nhánh phía Nam Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả

Theo Công văn số 18A/CV-CNPN ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Chi nhánh phía Nam Công ty Cổ phần xi măng Cẩm Phả.

2.4. Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico - YTL

Theo Công văn số 133 ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Kinh doanh Tiếp thị Xi măng Fico - YTL.

2.5. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long

Theo Công văn số 0433/TB-VCHL-KDTT ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long.

2.6. Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn

Theo Công văn số 31/CV/SDC ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn.

NHÓM 3. VỮA

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 4. DÂY, CÁP ĐIỆN

4.1. Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Theo Công văn số 6661/CV-K.KD ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI).

NHÓM 5. ỐNG CỐNG, CỌC BÊ TÔNG

5.1. Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương

Theo Công văn số 33 CVHV.25 ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương.

NHÓM 6. VẬT LIỆU LỢP

6.1. Công ty TNHH Tôn Pomina

Theo Công văn số 166/2025-PMN ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Tôn Pomina.

NHÓM 7. GẠCH KHÔNG NUNG

7.1. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng

Theo Công văn số Q1.2026/CBG-SXD ngày 02 tháng 01 năm 2026 và số Q2-3.2026/CBG-SXD năm 2026 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng.

7.2. Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Lê Hùng

Theo Công văn số 01/CBG/2026 ngày 28 tháng 11 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế - Xây dựng Lê Hùng.

7.3. Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Theo Công văn số 53/MC-BCA ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

NHÓM 8. VẬT LIỆU ÓP LÁT

8.1. Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn

Theo Công văn số 01.26/DNCBG-TPHCM-TBSG ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thạch Bàn Sài Gòn.

8.2. Công ty TNHH Sơn Thạch

Theo Công văn số 01/CVST ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn Thạch.

8.3. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồng Tâm

Theo Công văn số 50/2026/CV KL/TMĐT ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm.

NHÓM 9. ĐÁ

9.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

9.2. Doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ¹

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

9.3. Đá xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của các Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu ²

Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

NHÓM 10. CÁT

10.1. Công ty Cổ phần Tân Cang

Theo Công văn số 55/08/2024-TC ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tân Cang.

¹ Đối với các đơn vị chưa có thông tin về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng; đề nghị các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu tham khảo giá thì phải liên hệ với doanh nghiệp khai thác để được cung cấp thông tin và hồ sơ chất lượng tương ứng.

² Sở Xây dựng nhận được báo cáo của 10 đơn vị: phường Thạnh Mỹ Tây, phường Chánh Hưng, phường Hòa Lợi, phường Bình Tân, phường Phú Thọ, phường Phú Lâm, phường Gia Định, phường Tân Hưng, phường Trung Mỹ Tây, xã Thái Mỹ; trong đó có 01 đơn vị báo cáo cơ bản phù hợp quy định.

10.1. Doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ¹

Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

10.2. Cát xây dựng tham khảo giá thị trường theo báo cáo tình hình giá của các Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu ²

Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

NHÓM 11. COFFA

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 12. BÊ TÔNG NHỰA NÓNG

12.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 324/CTGTSG ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

12.2. Công ty TNHH bê tông nhựa nóng Anco

Theo Công văn số 0104/ANCO ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Bê tông nhựa nóng Anco.

NHÓM 13. NHỰA ĐƯỜNG NHỰA TƯƠNG

13.1. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn

Theo Công văn số 324/CTGTSG ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn.

13.2. Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)

Theo Công văn số 645/ADCo-HC ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo).

13.3. Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai

Theo Công văn số 78/2026/CV-TGD ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai

NHÓM 14. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (bê tông trộn sẵn)

14.1. Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp Hodeco

Theo Công văn số 02/BTHODECO/03/2026 ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây lắp Hodeco.

14.2. Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại và Xây dựng Việt Hàn

Theo Công văn số VHC/GBT/01/2026 ngày 05 tháng 01 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất – Thương mại và Xây dựng Việt Hàn.

NHÓM 15. TRỤ ĐÈN

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 16. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

16.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 260301-05/CV-LP ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 17. RỌ ĐÁ

17.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát

Theo Công văn số 260301-05/CV-LP ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Liên Phát.

NHÓM 18. SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI

18.1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia

Theo Công văn số 26025/CV-HG ngày 04 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia.

18.2. Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội

Theo Công văn số 01.11/CV-2025 ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Hà Nội.

18.3. Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/CV-YL ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH Yulung Paint Manufacturing (Việt Nam).

18.4. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Theo Công văn số 01/2025/NPV ngày 02 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam).

18.5. Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới

Theo Công văn số 01.12.25/THM ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới.

18.6. Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO

Theo Công văn số 01-2026/CV-KN ngày 12 tháng 01 năm 2026 và số 02-2026/CV-KOVA ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn KOVA NANOPRO.

18.7. Công ty Cổ phần sơn và chất phủ Hòa Bình

Theo Công văn số 02-2026/CV-KOVA ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần sơn và chất phủ Hòa Bình.

18.8. Công ty Cổ phần Sivico

Theo Công văn số 02/2026/SVC ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sivico.

18.9. Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam

Theo Công văn số 04-1/2026 ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam.

18.10. Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam

Theo Công văn số AN 24/26 ngày 01 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam.

18.11. Công ty TNHH Revolution Paint

Theo Công văn số ĐKG_01/2026 ngày 01 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Revolution Paint.

18.12. Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam

Theo Công văn số SLS/041/2026 ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam.

NHÓM 19. TÁM THẠCH CAO

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 20. ỐNG NHỰA

20.1. Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh

Theo Công văn số 104/CV/Europipe-26 ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Xanh.

20.2. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa

Theo Công văn số 123/CV/ĐH-26 ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa.

20.3. Công ty Cổ phần Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam

Theo Công văn số 03/CV/TPN-26 ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Công ty Cổ phần Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam.

NHÓM 21. BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN

21.1. Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi

Theo Công văn số 009/TL2025 ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi.

21.2. Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại Hưng Phú Hải

Theo Công văn số 01/2026HPH/TBG ngày 01 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại Hưng Phú Hải.

21.3. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh

Theo Công văn số 052-2026TM/TBG ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh.

NHÓM 22. CỬA

22.1. Công ty Cổ phần Alumin Japan

Theo Công văn số 01/2025/ALMJP-CV ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần Alumin Japan.

22.2. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành

Theo Công văn số 01ĐTT ngày 04 tháng 01 năm 2026 của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành.

22.3. Công ty Cổ phần Thương mại 125

Theo Công văn số 002/vlxd125 ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Công ty Cổ phần Thương mại 125.

22.4. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung

Theo Công văn số 0226/2026/NS-CV ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung.

NHÓM 23. KÍNH XÂY DỰNG

Không có đơn vị tham gia công bố giá.

NHÓM 24. MÀNG PHẢN QUANG

24.1. Công ty TNHH Đình Phương Nam

Theo Công văn số 01/2026/CV-ĐPN ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Đình Phương Nam.

NHÓM 25. VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN KHÁC

25.1. Công ty TNHH Sigen

Theo Công văn số 94/2025/SIGEN ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH Sigen.

25.2. Công ty TNHH GPS Việt Nam

Theo Công văn số 1503/GPS/CV/2026 ngày 15 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH GPS Việt Nam.

25.3. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam, tên viết tắt là BUSADCO

Theo Công văn số 251/CV-KHCNVN ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam.

25.4. Công ty Cổ phần BESTMIX

Theo Công văn số BM24410TV/SXD ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Công ty Cổ phần BESTMIX.

25.5. Công ty Cổ phần INDECONS VINA

Theo Công văn số 27-2026/CV ngày 12 tháng 03 năm 2023 của Công ty Cổ phần Indecon Vina.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Văn bản cung cấp thông tin giá, đính kèm bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên được công bố kèm theo Thông báo này được **đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh** theo địa chỉ <https://sgtcc.hochiminhcity.gov.vn/Tin-tuc/Thong-bao>.

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án; trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có), để được hướng dẫn, hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời.

5. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng: *“Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2019/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực thì được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực*

của Giấy chứng nhận đó”. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2019/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

6. Đối với các loại vật liệu chống cháy, các đơn vị cần lưu ý xem xét, đánh giá theo các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn, theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

7. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, số 60 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./. *K*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Các Sở ban ngành;
- UBND phường, xã, đặc khu;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- VPS (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KTVLXD/NTB, NTHH. (02)

Đính kèm: 02 Phụ lục.

Ha

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Minh Mẫn

Phụ lục 1
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THEO BÁO CÁO CỦA DOANH NGHIỆP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Đính kèm Thông báo số 20255 /TB-SXD-KTYLXD ngày 09 / 6 /2026 của Sở Xây dựng)

I. ĐÁ XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
1	Mỏ đá Thanh Tâm của Công ty Cổ phần Thanh Tâm (Khu phố Ông Trịnh, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (10-25)	tấn	QCVN16:2019/BXD			Khả năng cung ứng công suất tối đa 1 (một) năm là 750.000m3	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	220.000	8.000	6.969.744	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 (15-30)	tấn	QCVN16:2019/BXD					218.182	74.000		
	Đá xây dựng	Đá 20x40	tấn	TCCS01/THAN HTAM					154.545	25.000		
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	QCVN16:2019/BXD					169.091			
	Đá xây dựng	Bột đá (0-6)	tấn	QCVN16:2019/BXD					150.000	30.000		
	Đá xây dựng	Đá 4*6	tấn	QCVN16:2019/BXD					163.636	3.000		
2	Mỏ lộ 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha của Công ty TNHH KT SX VLXD Thuận Lập (Ấp 6 xã Châu Pha, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1x1	tấn	TCVN 7570	5x19; 5x20mm	- Ở trạng thái bão hòa: 262 MPa - Ở trạng thái khô: 266 MPa	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT.	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển	220.455	16.000	15.242.354	
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570	5x23,5mm				211.364	16.000		
	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	tấn	TCVN 7570	0,1x6mm				193.182	18.000		
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	tấn	TCVN 7570	5x13mm				193.182	10.000		
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	tấn	TCVN 8857:2011	40-60 mm				184.091			
	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	tấn	TCVN 8857:2011	40-60 mm				179.545			
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	tấn	TCVN 8859:2011	37.5 mm				175.000	7.000		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 vàng	tấn	TCVN 8859:2011	37.5 mm				165.909	7.000		

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
3	Mô đá Tân Mỹ, xã Thường Tân của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 9, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	tấn	TCVN 8859:2011	05 - 20mm		Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	209.500		11.409.087	
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4	tấn	TCVN 8859:2011	05 - 40mm				150.000			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 0375	tấn	TCVN 8859:2011	0-4mm				168.100			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 025	tấn	TCVN 8859:2011	0 - 25mm				177.200			
	Đá xây dựng	Đá Mi	tấn	TCVN 8859:2011	0 - 08mm				154.500			
4	Mô đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, tổ 9, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	05 - 20mm		Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm	250.000		6.752.023	
	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn	TCVN 7570:2006	20 - 70mm				190.000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023	05 - 40mm				175.000			
	Đá xây dựng	Đá 0x25	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 25mm				240.000			
	Đá xây dựng	Đá Mi sàng	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 08mm				205.000			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 08mm				155.000			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn	TCVN 8859:2023	0 - 08mm				108.000			
5	Mô đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha của Công ty Cổ phần Phú Đức Chính (Tổ 1, ấp 6, xã Châu Pha, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023					205.000	197.377,13		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006					270.000	675.402,50		
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006					220.000	97.239,38		
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006					215.000	163.061,25		

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
6	Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt thuộc xã Phú Giáo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP (Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 7570:2006			Bán tại mỏ		175.000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25	tấn	TCVN 7570:2006			Bán tại mỏ		241.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 L16	tấn	TCVN 7570:2006			Bán tại mỏ		251.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 L25	tấn	TCVN 7570:2006			Bán tại mỏ		252.000			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006			Bán tại mỏ		153.000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006			Bán tại mỏ		203.000			
	Đá xây dựng	Đá hộc	tấn				Bán tại mỏ		183.000			
7	Mỏ đá xây dựng Núi Lát, xã Phước Tân của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn (Số 243 đường 27/4, ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 10x20	m3	TCVN 7570:2006	(10x20)mm		Khả năng cung ứng, công suất tối đa 1 (một) năm là 70.000m3 - Nguyên khối	Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ	467.000	5.800 (Nguyên khối)	572.486,15	
	Đá xây dựng	Đá 20x40	m3	TCVN 7570:2006	(20x40)mm				465.000			
	Đá xây dựng	Đá 40x60	m3	TCVN 7570:2006	(40x60)mm				379.000			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4	m3	TCVN 7570:2006	(0 - 40)mm				319.000			
	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m3	TCVN 7570:2006	(5 - 10)mm				281.000			
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá xô bỏ sau nổ mìn				285.000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3						263.000			
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax = 37,5mm	m3	TCVN 8859: 2023	0x4mm Dmax = 37,5mm				353.000			
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax = 25mm	m3	TCVN 8859: 2023	0x25mm Dmax = 25mm				367.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
8	Mô đá xây dựng Thường Tân V, xã Thường Tân của Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên (Thửa đất số 741, ấp Thường Tân 3, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn						157.576			
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	tấn						220.386			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 L1	tấn						164.141			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 vàng	tấn						152.525			
9	Mô đá xây dựng Thường Tân, xã Thường Tân của Công Ty TNHH Phan Thanh (Thửa đất số 104,93 tờ bản đồ số 32, ấp 2, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1x1 A	m3						377.408			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 B	m3						374.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 A	m3						377.408			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 B	m3						350.000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 A	m3						306.500			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 B	m3						299.000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3						200.000			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi A	m3						286.400			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi B	m3						279.000			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	m3						180.000			
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3						350.500			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3						298.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
10	Mô đá Thường Tân IV của Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An (Áp 3 xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm	tấn						194.545	250.000 (Nguyên khối)	39.500.000	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm	tấn						188.182			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	tấn						156.364			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	tấn						148.182			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 ly tâm	tấn						210.909			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 quy cách	tấn						204.545			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	tấn						190.909	250.000 (Nguyên khối)	39.500.000	
	Đá xây dựng	Đá 1x2 ly tâm	tấn						210.909			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 quy cách	tấn						204.545			
	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn						180.909			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn						153.636			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	tấn						140.909			
	Đá xây dựng	Đá mi cát	tấn						160.909			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn						159.091			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn						81.818			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 loại 2	tấn						190.909			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng loại 2	tấn						148.182			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
11	Mỏ đá xây dựng núi Ông Trịnh của Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico (76 Hồ Đắc Di, phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn		5-30mm				215.000	50.000	31.100.000	
	Đá xây dựng	Bột 0-5mm	tấn		0-5mm				156.000	20.000		
	Đá xây dựng	Đá mi	tấn		0-10mm				140.000	500		
	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm	tấn		0-6mm				190.000	3.000		
	Đá xây dựng	Đá xô bồ	tấn		0-1200mm				100.000	120.000		
12	Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ A của Công ty TNHH SX-TM & DV Tân Mỹ (xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-40mm	110,5			378.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006	5-20mm	110,5			405.000			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37,5 mm				310.500			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3						397.000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm	110,5			290.700			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3						286.200			
13	Mỏ đá xây dựng Thường Tân III xã Thường Tân của Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico (Thửa đất số 22, Tờ bản đồ số 04, Ấp Tân Lợi, xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá hộc loại 1	tấn						97.912			
	Đá xây dựng	Đá hộc loại 2	tấn						91.200			
	Đá xây dựng	Đá hộc loại 3	tấn						56.703			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	tấn						151.000			
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 1)	tấn						213.000			
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 2)	tấn						195.000			
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 3)	tấn						165.000			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 1)	tấn						158.000			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 2)	tấn						144.000			
	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 3)	tấn						127.000			
	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 1)	tấn						182.000			
	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 2)	tấn						163.000			
	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 3)	tấn						141.000			
	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 1)	tấn						145.000			
	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 2)	tấn						135.000			
	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 3)	tấn						119.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 1)	tấn						219.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 2)	tấn						201.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 3)	tấn						170.000			
	Đá xây dựng	Đất san lấp loại 1	tấn						91.818			
	Đá xây dựng	Đất san lấp loại 2	tấn						50.909			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
14	Mô đá xây dựng Tân Mỹ xã Thường Tân của Công ty Cổ phần Miền Đông (Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai)											
	Đá xây dựng	Đá 1x2 Loại 1 (L23)	tấn						213.818			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 Loại 1 (L25)	tấn						210.182			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 Loại 1 (L26-L28)	tấn						208.364			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 Loại 2 (L26-L28)	tấn						202.909			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	tấn						152.545			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 (vàng) loại 2	tấn						136.364			
	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 1	tấn						167.364			
	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 2	tấn						148.818			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng loại 1	tấn						153.091			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng loại 2	tấn						148.545			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 1	tấn						138.636			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	tấn						134.091			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 1-H	tấn						134.091			
	Đá xây dựng	Đá hộc SNM quy cách	tấn						154.727			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 0x25	tấn						192.909			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 0x37,5	tấn						188.364			
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 lưới 40 (thuần)	tấn						179.273			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
15	Mô đá xây dựng Núi Sò xã Suối Rao của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (ấp Lò Vôi, xã Long Hải, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5	tấn	TCVN 7570:2006					200.000		70.000	
	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	tấn	TCVN 7570:2006					204.545			
	Đá xây dựng	Đá 0x5mm	tấn	TCVN 7570:2006					195.455			
	Đá xây dựng	Đá 10x20mm	tấn	TCVN 7570:2006					300.000			
	Đá xây dựng	Đá 10x25mm	tấn	TCVN 7570:2006					295.455			
	Đá xây dựng	Đá 5x10mm	tấn	TCVN 7570:2006					240.909			
	Đá xây dựng	Đá 5x16mm	tấn	TCVN 7570:2006					295.455			
	Đá xây dựng	Đá 5x20mm	tấn	TCVN 7570:2006					268.182			
16	Mô đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thành của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến (số 82 đường 107, ấp 11, xã Phú Hòa Đông, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	4-10mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	309.091	7.292	584.470	
	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006	10-14mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	345.455	1.667	133.593	
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	381.818	16.667	1.335.932	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	327.273	4.583	367.381	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	245.455	3.125	250.488	
	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 3	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	130.000	7.917	634.568	
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	0-5mm	814 kG/cm2	Bán tại mỏ	Bên mua	168.182	417	33.398	

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
17	Mô đá xây dựng Thường Tân xã Thường Tân của Công ty TNHH Đá xây dựng Bình Dương (Áp Thường Tân 2, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		11.8		đường bộ, đường thủy	441.600		608.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		11.8		đường bộ, đường thủy	386.100		672.000	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006		11.2		đường bộ, đường thủy	331.100		320.000	
18	Xí nghiệp đá Thường Tân III xã Thường Tân thuộc Công ty TNHH Thường Lang Tân Uyên (Áp 3, xã Thường Tân, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Giá thương mại											
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	373.600			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	365.900			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường bộ	368.000			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường bộ	349.500			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường bộ	358.500			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường bộ	322.800			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 V	m3					đường bộ	313.800			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - không qua ly tâm	m3					đường bộ	301.900			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường bộ	297.100			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường bộ	233.300			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường bộ	245.300			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Kỹ năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường bộ	227.300			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường bộ	293.000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường bộ	268.700			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường bộ	248.800			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường bộ	279.800			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	256.800			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	251.800			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường bộ	338.700			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường bộ	182.800			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường bộ	390.200			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường bộ	371.700			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường bộ	197.500			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường bộ	253.500			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường bộ	281.600			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường bộ	266.400			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	m3					đường bộ	234.600			



Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
Giá thương mại												
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	401.800			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	394.100			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường thủy	396.200			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường thủy	377.700			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường thủy	386.700			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường thủy	351.000			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 V	m3					đường thủy	342.000			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - không qua ly tâm	m3					đường thủy	330.100			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường thủy	325.300			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường thủy	261.500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường thủy	273.500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường thủy	255.500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường thủy	321.200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường thủy	296.900			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường thủy	277.000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường thủy	308.000			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	285.000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	280.000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường thủy	366.900			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường thủy	211.000			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường thủy	421.800			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường thủy	399.900			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường thủy	225.700			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường thủy	281.700			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường thủy	309.800			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường thủy	294.600			
	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	m3					đường thủy				
Giá bán cho công trình												
	Đá xây dựng	Đá 1*1	m3					đường bộ	259.600			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	270.700			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	263.300			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường bộ	264.900			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(M3)	m3					đường bộ	262.100			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường bộ	242.000			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường bộ	256.800			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường bộ	242.000			
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (đá Dmax 25-ly tâm)	m3					đường bộ	248.200			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5-ly tâm	m3					đường bộ	238.600			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - Không qua ly tâm	m3					đường bộ	224.200			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường bộ	218.900			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường bộ	221.000			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L1)	m3					đường bộ	201.000			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường bộ	180.600			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường bộ	177.600			
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường bộ	157.500			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường bộ	219.300			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L1 (Ly tâm)	m3					đường bộ	187.200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường bộ	182.400			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường bộ	184.300			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường bộ	179.000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường bộ	180.800			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường bộ	175.800			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường bộ	267.300			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường bộ	143.800			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường bộ	315.800			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường bộ	306.000			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (ly tâm)	m3					đường bộ	201.000			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường bộ	209.800			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường bộ	167.300			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường bộ	179.000			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1) - ngoài HCM	m3					đường bộ	233.000			
Giá bán cho công trình												
	Đá xây dựng	Đá 1*1	m3					đường thủy	280.500			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	291.200			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	283.500			
	Đá xây dựng	Đá 1*1(M3)	m3					đường thủy	285.800			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
	Đá xây dựng	Đá 1*2(M3)	m3					đường thủy	283.900			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 (L2)	m3					đường thủy	271.500			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L1)	m3					đường thủy	278.600			
	Đá xây dựng	Đá 1*2(L2)	m3					đường thủy	273.500			
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (đá Dmax 25-ly tâm)	m3					đường thủy	274.500			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5-ly tâm	m3					đường thủy	265.200			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 - Không qua ly tâm	m3					đường thủy	250.800			
	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5 (A) - không qua ly tâm	m3					đường thủy	245.500			
	Đá xây dựng	Đá 0*4QC (37,5)	m3					đường thủy	247.600			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L1)	m3					đường thủy	213.600			
	Đá xây dựng	Đá 0*4(L2)	m3					đường thủy	203.400			
	Đá xây dựng	Đá 0*4 (L3)	m3					đường thủy	200.400			
	Đá xây dựng	Đá 0*4V (L1)	m3					đường thủy	184.100			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1)	m3					đường thủy	236.200			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L1 (Ly tâm)	m3					đường thủy	200.400			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng L2 (Ly tâm)	m3					đường thủy	195.600			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá dăm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (M3)	m3					đường thủy	200.900			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (L2)	m3					đường thủy	195.600			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L1) - ly tâm	m3					đường thủy	212.400			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (L2) - ly tâm	m3					đường thủy	207.400			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ (rửa)	m3					đường thủy	298.900			
	Đá xây dựng	Đá Mi bụi mịn	m3					đường thủy	164.900			
	Đá xây dựng	Đá 1*1 L22 (BTMC)	m3					đường thủy	347.300			
	Đá xây dựng	Đá 1*2 L25	m3					đường thủy	337.600			
	Đá xây dựng	Đá mi sàng (ly tâm)	m3					đường thủy	232.500			
	Đá xây dựng	Đá mi hạt nhỏ LX (ly tâm)	m3					đường thủy	241.300			
	Đá xây dựng	Đá mi mịn	m3					đường thủy	198.800			
	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3					đường thủy	195.600			
	Đá xây dựng	Đá 4*6(L1) - ngoài HCM	m3					đường thủy	249.900			

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mức đá đầm	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
-----	----------------	---	---------	---------------------------------	----------	--	----------------------	-------------	---	---	----------------------------------	---------

II. CÁT XÂY DỰNG (CÁT NGHIÊN, CÁT TỰ NHIÊN, CÁT SAN LẤP)

Stt	Nhóm vật liệu*	Thành phẩm vật liệu xây dựng thời điểm hiện tại	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Modul độ lớn	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Khả năng cung ứng thực tế tại thời điểm hiện tại (m3/tháng)	Trữ lượng khai thác còn lại (m3)	Ghi chú
1	Mô cát xây dựng 55 xã Xuyên Mộc của Công ty TNHH DV XD Đại Lộc (212 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Bà Rịa, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3		Cát rửa	0,6-1,4 mm	Công nợ 30 - 60 ngày	Chưa vận chuyển	270.000	1.000 - 3.000	164.000	
2	Mô cát Suối nhánh hồ Dầu Tiếng xã Minh Hòa của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vạn An Bình (The Verosa Park, 39 Đường Số 10, Khu phố 2, Phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 7572:2006	Cát rửa	từ 1,5 đến 3,0			340.000		540.000	
3	Mô đá xây dựng Núi Sò xã Suối Rao của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (ấp Lò Vôi, xã Long Hải, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Cát xây dựng	Cát nghiền	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Pu 0x5mm hút bụi				218.182		20.000 tấn	
4	Mô cát xây dựng Suối Nhánh 3 hồ Dầu Tiếng, xã Minh Thạnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đông Tiến (75 Đường D3, Khu nhà ở TM-DV Sóng Thần, Khu phố Thống Nhất 1, phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh)											
	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Cát thô (dùng cho bê tông và vữa)	2-3,3	Cung cấp công trình nhà nước	chỉ bán tại mỏ	- 300.000/m3 (thanh toán trước) - 350.000/m3 (thanh toán sau)		673.573	

Phụ lục 2
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG
THEO BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU

(Đính kèm Thông báo số 20255 /TB-SXD-KTVLXD ngày 10 / 6 /2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú		Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[12]
	ĐÁ XÂY DỰNG											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An	Việt Nam	không có thông tin	phạm vi địa bàn xã Thái Mỹ	Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lò Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1246/PKT ngày 05/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	780.000
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An	Việt Nam	không có thông tin	phạm vi địa bàn xã Thái Mỹ	Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lò Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1246/PKT ngày 05/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	700.000
	CÁT XÂY DỰNG											



STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú		Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]		[12]
3	Cát xây dựng	Cát xây tô	đồng/m3	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7570:2006	ML=0.7-1.4	Công ty TNHH VLXD An Bình An	Việt Nam	không có thông tin	phạm vi địa bàn xã Thái Mỹ	Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lò Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1246/PKT ngày 05/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	480.000
4	Cát xây dựng	Cát xây tô	đồng/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An	Việt Nam	không có thông tin	phạm vi địa bàn xã Thái Mỹ	Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lò Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1246/PKT ngày 05/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	480.000
5	Cát xây dựng	Cát san lấp	đồng/m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH VLXD An Bình An	Việt Nam	không có thông tin	phạm vi địa bàn xã Thái Mỹ	Cửa hàng VLXD Trung Đông, số 87 Tỉnh lộ 7, ấp Lò Táo Thượng, xã Thái Mỹ	Công văn số 1246/PKT ngày 05/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Thái Mỹ	420.000